

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.657.589.046.089</b>	<b>2.430.911.281.861</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	128.068.318.009	218.360.067.997
111	1. Tiền		128.068.318.009	133.360.067.997
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	85.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	9	94.504.371.703	517.609.417.690
121	1. Chứng khoán kinh doanh		90.004.371.703	422.109.417.690
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.500.000.000	95.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.148.603.413.751	825.478.915.806
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	780.245.597.326	821.597.726.975
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	88.826.218.501	11.320.209.952
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	302.347.162.753	9.238.259.510
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.969.514.048)	(16.831.229.850)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		153.949.219	153.949.219
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.251.248.678.297	856.829.333.487
141	1. Hàng tồn kho		1.269.203.738.894	875.406.482.655
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.955.060.597)	(18.577.149.168)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		35.164.264.329	12.633.546.881
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	14.006.446.634	4.738.373.271
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		21.047.639.217	7.895.173.610
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		110.178.478	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.081.418.535.598</b>	<b>1.053.914.381.351</b>
220	II. Tài sản cố định		675.183.191.900	592.233.584.471
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	633.949.541.890	550.198.801.381
222	- Nguyên giá		1.206.545.044.820	1.087.694.556.388
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(572.595.502.930)	(537.495.755.007)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	41.233.650.010	42.034.783.090
228	- Nguyên giá		53.903.488.151	53.903.488.151
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.669.838.141)	(11.868.705.061)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		210.081.044.175	269.047.381.106
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	210.081.044.175	269.047.381.106
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	10	4.255.681.301	4.255.681.301
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	VI. Tài sản dài hạn khác		191.898.618.222	188.377.734.473
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	181.272.543.468	183.325.385.203
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		10.626.074.754	5.052.349.270
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.739.007.581.687</b>	<b>3.484.825.663.212</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	6/30/2019	01/01/2018
			VND	(trình bày lại) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.242.661.499.903</b>	<b>2.014.073.115.772</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.950.623.048.968</b>	<b>1.753.719.813.335</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	551.146.691.857	624.273.748.462
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	99.546.646.844	61.708.869.865
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	60.281.757.221	41.786.663.018
314	4. Phải trả người lao động		36.841.956.124	63.256.407.942
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	32.326.047.246	13.425.897.853
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	32.990.852.004	196.831.252.428
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.079.238.240.384	704.757.960.495
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	37.022.211.891	30.069.108.401
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	21.228.645.397	17.609.904.871
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>292.038.450.935</b>	<b>260.353.302.437</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	233.149.533.177	207.060.791.110
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	58.888.917.758	53.292.511.327
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.496.346.081.784</b>	<b>1.470.752.547.440</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>1.496.346.081.784</b>	<b>1.470.752.547.440</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		481.324.929.250	455.731.394.906
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		239.705.061.680	140.738.072.309
421b	LNST chưa phân phối năm nay		241.619.867.570	314.993.322.597
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.739.007.581.687</b>	<b>3.484.825.663.212</b>

*mku*

Nguyễn Chí Đức  
Người lập

*hak*

Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng



Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 2/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2019	Quý 2/2018	6 tháng 2019	6 tháng 2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.289.533.702.047	2.055.575.950.201	4.171.715.630.961	3.641.640.194.095
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	29.340.898.285	31.846.161.251	52.359.970.836	56.973.689.285
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2.260.192.803.762	2.023.729.788.950	4.119.355.660.125	3.584.666.504.806
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.968.128.765.840	1.830.781.880.132	3.605.785.887.456	3.239.880.451.902
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		292.064.037.922	192.947.908.818	513.569.772.669	344.786.052.904
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	14.971.078.784	6.328.346.863	27.675.763.038	13.025.497.908
22	7. Chi phí tài chính	28	43.827.369.180	21.077.448.045	72.999.524.815	34.003.819.350
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.722.793.420	12.549.048.298	34.408.722.894	20.896.644.625
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	5.071.466.057	-	5.071.466.057
25	9. Chi phí bán hàng	29	57.222.581.898	44.070.647.823	101.244.576.358	65.915.842.137
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	42.444.120.833	30.448.052.611	67.918.511.018	53.718.597.867
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		163.541.044.795	108.751.573.259	299.082.923.516	209.244.757.515
31	12. Thu nhập khác	31	5.964.683.999	2.851.596.226	8.088.348.966	4.493.836.326
32	13. Chi phí khác	32	119.588.309	6.650.711.561	3.038.838.835	6.669.601.165
40	14. Lợi nhuận khác		5.845.095.690	(3.799.115.335)	5.049.510.131	(2.175.764.839)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		169.386.140.485	104.952.457.924	304.132.433.647	207.068.992.676
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	40.835.472.533	22.903.531.723	68.086.291.561	44.129.341.682
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(5.348.049.335)	(383.052.014)	(5.573.725.484)	(1.178.492.771)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>133.898.717.287</u>	<u>82.431.978.215</u>	<u>241.619.867.570</u>	<u>164.118.143.765</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		133.898.717.287	81.150.571.650	241.619.867.570	162.836.737.200
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	1.281.406.565	-	1.281.406.565
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.325	1.409	4.195	2.569
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		2.325		4.195	2.569



Nguyễn Chí Đức  
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng

Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

6 tháng 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng 2019	6 tháng 2018
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		304.132.433.647	207.068.992.676
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		42.134.184.783	39.463.774.887
03	- Các khoản dự phòng		18.065.705.548	(4.458.206.497)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(287.614.456)	(836.125.752)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(25.289.017.378)	(12.161.973.167)
06	- Chi phí lãi vay		34.408.722.894	20.896.644.625
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		373.164.415.038	249.973.106.772
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(257.099.151.712)	(166.789.010.105)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(393.797.256.239)	(248.650.470.339)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(132.219.446.091)	180.285.549.717
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.215.231.628)	5.358.950.701
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		332.105.045.987	104.524.375.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(31.953.970.780)	(19.711.980.726)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(63.916.395.744)	(39.942.788.305)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.828.280.674	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.502.653.504)	(11.161.777.477)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(180.606.363.999)	53.885.955.238
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(135.223.698.407)	(69.985.879.781)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			100.800.000.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(103.918.837.296)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	624.193.011
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.507.288.123	11.990.680.667
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(109.716.410.284)	(60.489.843.399)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

6 tháng 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng 2019	6 tháng 2018
			VND	VND
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.252.377.973.136	1.751.876.017.172
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.851.808.951.180)	(1.597.479.338.755)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(200.984.209.500)	(86.246.506.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>199.584.812.456</i>	<i>68.150.172.417</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(90.737.961.827)	61.546.284.256
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		218.360.067.997	123.229.747.235
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		446.211.839	(134.968.508)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>128.068.318.009</u>	<u>184.641.062.983</u>



Nguyễn Chí Đức  
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng




Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2/2019

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300381564, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08 tháng 08 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 6, cấp ngày 19 tháng 6 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100.00%	100.00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc (“Cadivi Miền Bắc”)	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	100.00%	100.00%	Kinh doanh dây và cáp điện

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và



- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phân giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## 2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### *Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

## 2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

## 2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;



- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

#### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

## **2.11 . Các khoản đầu tư**

#### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

#### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

#### *Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 2.13 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

#### 2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

► *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và các công ty con và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

## 2.18 . Thuế

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu

## 2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1,018,011,193	2,690,794,590
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	127,050,306,816	130,669,273,407
Các khoản tương đương tiền	-	85,000,000,000
	<b><u>128,068,318,009</u></b>	<b><u>218,360,067,997</u></b>

**4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	715,930,661,541	815,607,985,134
- CÔNG TY CP ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT	11,055,040,093	61,883,077,845
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN MÁY THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	94,467,334,113	122,063,764,217
- CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI ĐIỆN MÁY KIM BIÊN	14,614,598,526	16,969,606,445
- CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DÂN	2,453,364,665	45,929,914,725
- TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	-	54,473,194,837
- CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	154,855,581,691	206,778,295,075
- CN TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HCM TNHH – BAN QLDA LU	42,841,876,724	75,196,941,540
- Công ty CP tư vấn đầu tư và xây lắp điện số năm	131,394,873,814	131,347,390,333
- Các khoản phải thu khách hàng khác	264,247,991,915	100,965,800,117
Phải thu từ các bên liên quan		
(Thuyết minh số 36)	64,314,935,785	5,989,741,841
	<b><u>780,245,597,326</u></b>	<b><u>821,597,726,975</u></b>
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(22,969,514,048)	(16,831,229,850)

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trả trước cho người bán	84,798,170,600	11,320,209,952
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT	-	1,039,322,000
- CÔNG TY TNHH TMSX DÂY VÀ CÁP ĐIỆN ĐẠI LONG	6,124,700,000	-
- CTY TNHH MTV THANH KIM CÁT	1,605,797,945	1,605,797,945
- CN CTY TNHH THIẾT BỊ NẶNG MARUBENI TẠI BIÊN HÒA	-	1,023,000,000
- CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TRƯỜNG SA VIỆT NAM	6,000,000,000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

**Quý 2/2019**

- CÔNG TY TNHH PHƯƠNG NAM	-	1,019,700,000
CÔNG TY CP XÂY DỰNG KINEX VIỆT NAM	65,735,395,000	-
- SHANGHAI BELIEF-TIE INTERNATIONAL TRADING CO., LTD	2,992,640,000	-
- Các khoản trả trước khác	2,339,637,655	6,632,390,007
Trả trước cho các bên liên quan		
(Thuyết minh số 36)	4,028,047,901	-
	<b>88,826,218,501</b>	<b>11,320,209,952</b>

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	525,272,938	-	580,904,398	-
Ký cược, ký quỹ	1,591,784,031	-	721,037,247	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	1,834,608,219	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108,500,000	-	108,500,000	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	108,722,222	-	5,095,542,981	-
Phải thu khác	12,883,562	-	897,666,665	-
Phải thu khác từ các bên liên quan	300,000,000,000	-	-	-
	<b>302,347,162,753</b>	<b>-</b>	<b>9,238,259,510</b>	<b>-</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	58,841,666,213	-	76,051,057,101	-
Nguyên liệu, vật liệu	551,309,843,659	(101,850,825)	291,407,618,786	(721,516,802)
Công cụ, dụng cụ	1,470,475,935	-	3,034,139,086	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	152,520,119,524	(76,476,522)	145,671,775,563	(652,386,373)
Thành phẩm	456,658,327,141	(17,776,733,250)	355,865,584,241	(17,203,245,993)
Hàng hoá	47,601,526,567	-	1,131,595,745	-
Hàng gửi đi bán	801,779,855	-	2,244,712,133	-
	<b>1,269,203,738,894</b>	<b>(17,955,060,597)</b>	<b>875,406,482,655</b>	<b>(18,577,149,168)</b>



**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ**

	30/06/19	01/01/19
	VND	VND
Số đầu kỳ	(18,577,149,168)	(18,577,149,168)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(407,086,689)	
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1,029,175,260	-
Số cuối kỳ	(17,955,060,597)	(18,577,149,168)

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án nhà máy cáp điện và xưởng sản xuất dây cáp điện tại Tân Phú Trung	-	4,789,063,968
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127,443,482,364	127,443,482,364
- Đầu tư dây chuyền nấu đúc cán nhôm liên tục	-	21,118,012,758
- Dự án nâng cao năng lực sx dây cáp điện tại NMMT	52,930,049,676	104,743,314,342
- Dự án CADIVI TOWER	2,526,050,338	1,051,360,000
Dự án SAP	15,462,422,878	-
- Nâng cấp máy bọc 65-1	-	2,750,359,700
- Máy kéo trung số 4	1,435,633,986	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	10,283,404,933	7,151,787,974
	<b><u>210,081,044,175</u></b>	<b><u>269,047,381,106</u></b>

9 - ĐẦU TƯ TẠI CHÍNH NGÂN HÂN

a) Chung khoản kinh doanh

	30/06/2019	01/01/2019
- Trái phiếu (i)	90,004,371,703	422,109,417,690
Trái phiếu của Cty CP CK IB	-	422,109,417,690
Trái phiếu Công Ty CP Đầu Tư Nước	38,004,371,703	281,806,027,290
Sạch Và Môi Trường Eco&More	-	35,000,000,000
Trái phiếu Công Ty CP Khai Khoáng	-	281,806,027,290
Luyện Kim Bắc Việt	-	53,303,390,400
Trái phiếu của Cty CP Du lịch Lâm	52,000,000,000	52,000,000,000
Đông	-	-
90,004,371,703	90,004,371,703	422,109,417,690
Giá gốc	VND	VND
Giá trị hợp lý	VND	VND
Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:

Tổ chức phát hành	Mệnh giá VND	Giá đầu tư VND	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm) Tính thực đàm bảo
- Trái phiếu Công Ty CP Đầu Tư Nước Sạch Và Môi Trường Eco&More	38,000,000,000	38,004,371,703	21/06/2021	Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 21 tháng 06 năm 2021. Lãi thanh toán 6 tháng 1 lần	10.30%
- Trái phiếu của Cty CP Du lịch Lâm Đông	52,000,000,000	52,000,000,000	05/04/2021	05/04/2021, lãi thanh toán 6 tháng 1 lần.	10.50%
90,000,000,000	90,004,371,703				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019	01/01/2019
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4,500,000,000	95,500,000,000
Trái phiếu của Cty CP Du lịch Lâm Đông	4,500,000,000	95,500,000,000
4,500,000,000	4,500,000,000	95,500,000,000
Giá gốc	VND	VND
Giá trị hợp lý	VND	VND
Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

- Lãi suất của các khoản tiền gửi 7,2%/năm
- Kỳ hạn của các khoản tiền gửi 3 tháng



**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2019

**10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>4,255,681,301</b>	<b>4,255,681,301</b>	-	<b>4,255,681,301</b>	<b>4,255,681,301</b>	-
- Vietcombank (VCB)	2,178,670,000	2,178,670,000	-	2,178,670,000	2,178,670,000	-
- Công ty CP Công nghệ cao	1,057,011,301	1,057,011,301	-	1,057,011,301	1,057,011,301	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1,020,000,000	1,020,000,000	-	1,020,000,000	1,020,000,000	-
	<b>4,255,681,301</b>	<b>4,255,681,301</b>	-	<b>4,255,681,301</b>	<b>4,255,681,301</b>	-

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	289,265,843,391	718,672,614,473	74,828,270,541	4,927,827,983	-	1,087,694,556,388
- Mua trong kỳ	-	4,230,721,505	3,100,000,000	-	-	7,330,721,505
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17,557,997,782	104,548,671,449	1,935,000,000	-	-	124,041,669,231
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(11,403,329,116)	-	-	-	(11,403,329,116)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,007,777,016)	(110,796,172)	-	-	(1,118,573,188)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>306,823,841,173</b>	<b>815,040,901,295</b>	<b>79,752,474,369</b>	<b>4,927,827,983</b>	-	<b>1,206,545,044,820</b>
<i>Trong đó:</i>						
- Đã khấu hao hết	39,891,013,433	174,915,878,860	19,734,387,570	1,676,358,482	-	236,217,638,345
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	95,631,520,423	398,361,350,181	40,247,480,223	3,255,404,180	-	537,495,755,007
- Khấu hao trong kỳ	8,218,353,305	34,766,591,370	4,363,269,846	244,824,492	-	47,593,039,013
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(11,403,329,116)	-	-	-	(11,403,329,116)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(983,782,290)	(106,179,684)	-	-	(1,089,961,974)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>103,849,873,728</b>	<b>420,740,830,145</b>	<b>44,504,570,385</b>	<b>3,500,228,672</b>	-	<b>572,595,502,930</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	193,634,322,968	320,311,264,292	34,580,790,318	1,672,423,803	-	550,198,801,381
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>202,973,967,445</b>	<b>394,300,071,150</b>	<b>35,247,903,984</b>	<b>1,427,599,311</b>	-	<b>633,949,541,890</b>



## 12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	50,991,285,959	2,912,202,192	53,903,488,151
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>50,991,285,959</b>	<b>2,912,202,192</b>	<b>53,903,488,151</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	10,897,971,001	970,734,060	11,868,705,061
- Khấu hao trong kỳ	509,912,862	291,220,218	801,133,080
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11,407,883,863</b>	<b>1,261,954,278</b>	<b>12,669,838,141</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	40,093,314,958	1,941,468,132	42,034,783,090
Tại ngày cuối kỳ	<b>39,583,402,096</b>	<b>1,650,247,914</b>	<b>41,233,650,010</b>

## 13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,242,621,122	1,301,220,540
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	2,219,704,076	-
Chi phí pano quảng cáo	3,435,660,527	1,824,669,538
Cp sản xuất thử	1,502,776,047	1,299,735,417
Chi phí bảo trì phần mềm SAP S/4HANA	1,944,064,650	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3,661,620,212	312,747,776
	<b>14,006,446,634</b>	<b>4,738,373,271</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,974,016,138	6,955,054,356
Sửa chữa lớn TSCĐ	3,628,961,448	7,836,055,095
Tiền thuê đất trả trước	162,702,974,477	164,099,612,843
Chi phí pano quảng cáo	-	87,328,207
Chi phí di dời máy móc thiết bị từ SG về ĐN	1,758,721,621	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	10,207,869,784	4,347,334,702
	<b>181,272,543,468</b>	<b>183,325,385,203</b>

## 14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	495,978,088,945	495,978,088,945	369,305,150,430	369,305,150,430
CTY TNHH MTV SX TM XNK NHỰA THÀNH CÔNG	13,745,677,550	13,745,677,550	12,425,223,250	12,425,223,250
CTY CP ĐẦU TƯ RÔBÔT	-	-	16,611,366,420	16,611,366,420

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

**Quý 2/2019**

CÔNG TY TNHH NHỰA & HÓA CHẤT TPC VINA	8,993,688,000	8,993,688,000		
CTY TNHH TM ĐỨC BIÊN	40,987,192,778	40,987,192,778		
- LS Nikko Cooper Inc	210,318,855,771	210,318,855,771	-	-
GLENCORE INTERNATIONAL AG	-	-	42,777,159,668	42,777,159,668
TOYOTA TSUSHO ASIA PACIFIC PTE. LTD.	-	-	14,261,592,640	14,261,592,640
GERALD METALS SA	-	-	9,528,306,827	9,528,306,827
- Mitsui & Co.,Ltd	156,611,680,940	156,611,680,940	152,877,856,052	152,877,856,052
CTY CP WELCRON GLOBAL VIỆT NAM	-	-	16,205,176,806	16,205,176,806
- Phải trả các đối tượng khác	65,320,993,906	65,320,993,906	104,618,468,767	104,618,468,767
Phải trả cho các bên liên quan				
(Thuyết minh số 38)	55,168,602,912	55,168,602,912	254,968,598,032	254,968,598,032
	<b>551,146,691,857</b>	<b>551,146,691,857</b>	<b>624,273,748,462</b>	<b>624,273,748,462</b>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước		
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT	99,546,646,844	60,726,351,484
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DẦN	5,842,000,000	7,938,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	5,568,000,000	7,115,025,296
CN TCTY ĐL TP HCM TNHH – BAN QLDA LDPP TP HCM	12,168,792,576	16,691,707,961
TCTY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA - BAN QLDA CÁC CÔNG TRÌNH	-	5,731,880,000
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP.HỒ CHÍ MINH TNHH	27,283,040,620	-
- Phải trả đối tượng khác	9,938,338,829	-
Các bên liên quan trả trước	38,746,474,819	23,249,738,227
(Thuyết minh số 36)	-	982,518,381
	<b>99,546,646,844</b>	<b>61,708,869,865</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	4,404,517,747	144,730,210,910	(128,592,385,432)	20,542,343,225
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	753,758,123	(753,758,123)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	32,602,681,073	68,057,885,604	(64,021,236,339)	36,639,330,338
Thuế Thu nhập cá nhân	4,214,271,257	12,256,185,512	(15,519,560,727)	950,896,042
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	565,192,941	2,444,942,860	(862,948,185)	2,147,187,616



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2019

Các loại thuế khác	-	308,013,872	(306,013,872)	2,000,000
		<b>41,786,663,018</b>	<b>(210,055,902,678)</b>	<b>60,281,757,221</b>
<b>17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN</b>				
		30/06/2019	01/01/2019	
		VND	VND	
<b>Ngắn hạn</b>				
- Chi phí lãi vay		2,695,654,380	2,396,859,769	
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu		1,463,924,728	615,554,433	
- Chi phí quản lý		15,444,058,467	8,037,931,472	
- Chi phí bán hàng		12,387,739,139	1,239,543,199	
- Chi phí phải trả khác		334,670,532	1,136,008,980	
		<b>32,326,047,246</b>	<b>13,425,897,853</b>	
<i>Trong đó</i>				
- Chi phí phải trả cho các bên khác		32,326,047,246	13,425,897,853	
<b>18 . PHẢI TRẢ KHÁC</b>				
		30/06/2019	01/01/2019	
		VND	VND	
<b>Ngắn hạn</b>				
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ		599,300,781	303,069,345	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		25,817,652,682	94,384,704,851	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		4,632,519,950	4,016,729,450	
- Phải trả lãi vay		1,556,840,603	-	
- Phải trả Ngân hàng thanh toán L/C Upas		-	90,447,835,282	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		384,537,988	7,678,913,500	
		<b>32,990,852,004</b>	<b>196,831,252,428</b>	
<i>Trong đó</i>				
- Phải trả các bên khác		65,981,704,008	196,831,252,428	
<b>19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ</b>				
<b>Ngắn hạn</b>		30/06/2019	01/01/19	
		VND	VND	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		30,222,211,891	23,269,108,401	
- Dự phòng phải trả khác		6,800,000,000	6,800,000,000	
		<b>37,022,211,891</b>	<b>30,069,108,401</b>	
<b>Dài hạn</b>				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		58,888,917,758	53,292,511,327	
		<b>58,888,917,758</b>	<b>53,292,511,327</b>	
<b>20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI</b>				
		30/06/2019	01/01/2019	
		VND	VND	
Số dư đầu kỳ		17,609,904,871	17,609,904,871	
Trích lập trong kỳ		14,426,333,226	-	
Sử dụng trong kỳ		(10,807,592,700)	-	
Số dư cuối kỳ		<b>21,228,645,397</b>	<b>17,609,904,871</b>	

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Jam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2019

21. VAY

	01/01/2019		Tăng do hợp nhất kinh doanh	Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>704,757,960,495</b>	<b>704,757,960,495</b>	-	<b>3,213,009,231,069</b>	<b>2,838,528,951,180</b>	<b>1,079,238,240,384</b>	<b>1,079,238,240,384</b>
- Vay ngân hàng	704,757,960,495	704,757,960,495	-	3,213,009,231,069	2,838,528,951,180	1,079,238,240,384	1,079,238,240,384
	<b>704,757,960,495</b>	<b>704,757,960,495</b>	-	<b>3,213,009,231,069</b>	<b>2,838,528,951,180</b>	<b>1,079,238,240,384</b>	<b>1,079,238,240,384</b>
<b>Vay dài hạn</b>							
- Vay ngân hàng	207,060,791,110	207,060,791,110	-	39,368,742,067	13,280,000,000	233,149,533,177	233,149,533,177
	<b>207,060,791,110</b>	<b>207,060,791,110</b>	-	<b>39,368,742,067</b>	<b>13,280,000,000</b>	<b>233,149,533,177</b>	<b>233,149,533,177</b>



21 . VAY

21.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/06/2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TP HCM	246,838,101,831	246,838,101,831	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 09 năm 2019	5.80%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	265,099,598,800	265,099,598,800	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 09 năm 2019	5.82%	"
Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN TP HCM	83,234,996,686	83,234,996,686	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 08 năm 2019	6.00%	"
Ngân hàng TMCP ANZ VN	139,611,878,344	139,611,878,344	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay cuối kỳ. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 4 tháng 09 năm 2019	5.80%	"
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Sài Gòn	68,486,519,305	68,486,519,305	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 08 năm 2019	5.90%	"
Ngân hàng MayBank	63,270,648,642	63,270,648,642	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 08 năm 2019	5.60%	"
Ngân hàng Quân đội	98,836,496,776	98,836,496,776	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 08 năm 2019	5.80%	"
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TP HCM	18,560,000,000	18,560,000,000	Vay dài hạn đến hạn trả	8.83%	"
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Đông Đồng Nai	5,800,000,000	5,800,000,000	Kỳ hạn vay 2 tháng. Lãi vay trả vào ngày đáo hạn. Khế ước đáo hạn ngày 27 tháng 07 năm 2019	5.80%	"
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Đông Đồng Nai	89,500,000,000	89,500,000,000	Kỳ hạn vay 2 tháng. Lãi vay trả vào ngày đáo hạn. Khế ước đáo hạn ngày 13 tháng 08 năm 2019	5.80%	"
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1,079,238,240,384</b>	<b>1,079,238,240,384</b>			

## 21.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	6/30/2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM Ngân hàng TM CTBC VN	51,190,055,000	51,190,055,000	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày tháng Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 02	8.83% 7.0%	Quyền sử dụng đất TPT và tài sản bảo đảm Quyền sử dụng đất Long Thành , Đồng Nai và tài sản
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	102,438,042,000	102,438,042,000	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày tháng năm 2025	7.50%	Quyền sử dụng đất Hòa Cầm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cầm Đà Nẵng Trị giá 13.533.000.000đ
Ngân hàng Vietinbank	79,521,436,177	79,521,436,177	Kỳ hạn vay 48 tháng. Lãi vay trả ngày 25 hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 04 năm 2022	8.5%-10.5%	Hợp đồng 147 EVN
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>233,149,533,177</b>	<b>233,149,533,177</b>			
<i>Trong đó:</i>					
- Vay dài hạn đến hạn trả		-			
- Vay dài hạn	233,149,533,177				



**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 2/2019

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>576,000,000,000</b>	<b>330,908,090,000</b>	-	<b>108,113,062,534</b>	<b>265,711,832,276</b>	-	<b>1,280,732,984,810</b>
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	401,393,322,597	13,751,727,422	415,145,050,019
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(172,800,000,000)	-	(172,800,000,000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(38,573,759,967)	-	(38,573,759,967)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	-
Thoái công ty con	-	-	-	-	-	(13,751,727,422)	(13,751,727,422)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>576,000,000,000</b>	<b>330,908,090,000</b>	-	<b>108,113,062,534</b>	<b>455,731,394,906</b>	-	<b>1,470,752,547,440</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>576,000,000,000</b>	<b>330,908,090,000</b>	-	<b>108,113,062,534</b>	<b>455,731,394,906</b>	-	<b>1,470,752,547,440</b>
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	241,619,867,570	-	241,619,867,570
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(201,600,000,000)	-	(201,600,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(14,426,333,227)	-	(14,426,333,227)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>576,000,000,000</b>	<b>330,908,090,000</b>	-	<b>108,113,062,534</b>	<b>481,324,929,250</b>	-	<b>1,496,346,081,784</b>

## b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	540,432,450,000	540,432,450,000	540,432,450,000	540,432,450,000
-Vốn góp của cổ đông khác	35,567,550,000	35,567,550,000	35,567,550,000	35,567,550,000
<b>Cộng</b>	<b>576,000,000,000</b>	<b>576,000,000,000</b>	<b>576,000,000,000</b>	<b>576,000,000,000</b>

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

Vốn cổ phần	<u>30/06/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
Số đầu kỳ	576,000,000,000	576,000,000,000
Vốn góp đầu kỳ	576,000,000,000	576,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	576,000,000,000	576,000,000,000

## d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57,600,000	57,600,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57,600,000	57,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	57,600,000	57,600,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57,600,000	57,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	57,600,000	57,600,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

## e) Cổ tức

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Cổ tức công bố	201,600,000,000	172,800,000,000
Cổ tức đã trả	201,600,000,000	172,800,000,000



**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	68,843,098,565	7,532,298,625
Doanh thu bán thành phẩm	2,004,735,768,639	1,897,652,889,927
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,389,919,597	2,264,957,778
Doanh thu bán nguyên vật liệu	211,564,915,246	148,125,803,871
	<u><b>2,289,533,702,047</b></u>	<u><b>2,055,575,950,201</b></u>

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	29,136,065,146	20,138,345,244
Hàng bán bị trả lại	204,833,139	11,707,816,007
	<u><b>29,340,898,285</b></u>	<u><b>31,846,161,251</b></u>

**25 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	68,843,098,565	7,532,298,625
Doanh thu bán thành phẩm	1,975,394,870,354	1,865,806,728,676
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,389,919,597	2,264,957,778
Doanh thu bán nguyên vật liệu	211,564,915,246	148,125,803,871
	<u><b>2,260,192,803,762</b></u>	<u><b>2,023,729,788,950</b></u>
<b>Trong đó:</b>		
- Doanh thu đối với các bên khác	2,094,259,918,807	1,745,148,895,446
- Doanh thu đối với bên liên quan	165,932,884,955	278,580,893,504

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	84,265,200,225	6,634,029,125
Giá vốn bán thành phẩm	1,668,769,631,868	1,676,507,750,840
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4,682,464,546	2,214,830,898
Giá vốn nguyên vật liệu	210,411,469,201	145,425,269,269
	<u><b>1,968,128,765,840</b></u>	<u><b>1,830,781,880,132</b></u>

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1,427,793,512	2,073,907,767
Lãi kinh doanh chứng khoán, lãi ủy thác đầu tư	12,780,785,862	3,294,349,378
Lãi bán các khoản đầu tư	44,783,525	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	701,678,275	788,797,218
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	16,037,610	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	171,292,500
	<b>14,971,078,784</b>	<b>6,328,346,863</b>

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	18,722,793,420	12,549,048,298
Lãi ký quỹ	1,085,736,320	5,039,871,798
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	22,535,980,309	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,327,064,395	1,845,087,244
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	144,398,378	-
Lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con	-	1,643,440,705
Chi phí tài chính khác	11,396,358	-
	<b>43,827,369,180</b>	<b>21,077,448,045</b>

**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,359,359,843	497,908,663
Chi phí nhân công	13,275,761,558	7,629,278,994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	702,359,909	124,118,699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,800,773,795	13,019,331,766
Chi phí khác bằng tiền	14,085,758,306	12,421,942,283
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	266,100,103	152,219,942
Dự phòng bảo hành sản phẩm	10,732,468,384	10,225,847,476
	<b>57,222,581,898</b>	<b>44,070,647,823</b>



**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	592,820,637	968,375,866
Chi phí nhân công	11,619,191,088	13,645,986,326
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,294,182,222	1,207,333,588
Thuế, phí, lệ phí	39,184,000	20,519,364
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	5,031,811,100	1,765,129,373
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	5,031,811,100	1,765,129,373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,830,668,174	4,281,201,309
Chi phí khác bằng tiền	20,036,263,612	8,559,506,785
	<b><u>42,444,120,833</u></b>	<b><u>30,448,052,611</u></b>

**31 . THU NHẬP KHÁC**

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4,000,688,786	-
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	789,767,593	1,033,664,865
Thu lãi nợ quá hạn	1,145,821,481	789,170,469
Thu nhập xử lý thừa kiểm kê	-	92,286,566
Thu nhập khác	28,406,139	936,474,326
	<b><u>5,964,683,999</u></b>	<b><u>2,851,596,226</u></b>

**32 . CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
	VND	VND
Các khoản phạt	128,003,402	2,486,436,185
Tiền thuê đất bị truy thu theo đơn giá mới	(198,850,292)	-
Các khoản khác	190,435,199	4,164,275,376
	<b><u>119,588,309</u></b>	<b><u>6,650,711,561</u></b>

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,159,617,189,357	2,211,366,908,172
Chi phí nhân công	68,455,642,373	62,097,217,999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25,432,754,522	20,012,885,940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,073,625,931	22,777,236,189
Chi phí khác bằng tiền	49,683,058,239	32,124,422,074
	<b><u>2,333,262,270,422</u></b>	<b><u>2,348,378,670,374</u></b>

**34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	6 tháng 2019	6 tháng 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	304,132,433,647	207,068,992,676
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	60,826,486,729	41,413,798,535
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	7,259,804,832	1,537,050,376
- LN chưa thực hiện của hàng tồn kho 2019	5,171,754,545	
- Chi phí không được khấu trừ thuế khác	2,088,050,287	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>68,086,291,561</b>	<b>42,950,848,911</b>

**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

Đơn vị tính: VND

Bảng Cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	6 tháng 2019	6 tháng 2018
<b>. Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>			
Hàng tồn kho, TSCĐ	- 5,712,879,406	5,171,754,545	1,216,495,306
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	- 229,590,200	229,590,200	-
Dự phòng hàng tồn kho	3,509,594,782	3,591,012,120	81,417,337
Dự phòng mất việc làm	1,360,000,000	1,360,000,000	
Các khoản khác	(209,960,688)	164,231,923	90,963,402
	<b>4,659,634,094</b>	<b>11,057,713,649</b>	<b>1,120,710,087</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			
Các khoản khác	392,715,176	(431,638,895)	57,782,684
	<b>392,715,176</b>	<b>(431,638,895)</b>	<b>57,782,684</b>
<b>nhập hoãn lại (Thuế thu nhập hoãn lại phải trả) thuần</b>	<b>5,052,349,270</b>	<b>10,626,074,754</b>	
<b>Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b>		<b>5,573,725,484</b>	<b>1,178,492,771</b>



**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<u>6 tháng 2019</u>	<u>6 tháng 2018</u>
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	931,840,581,579	965,040,173,461
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gelex	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	8,558,000,000
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	16,129,471,782	492,531,267
		Doanh thu bán trái phiếu	104,993,490,390	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	531,937,581,330	-
		Ký quỹ	300,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	191,206,188,309	33,196,343,237
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	123,686,442,869
		Mua TSCĐ	615,989,000	-
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	249,236,569	17,300,000
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	248,957,266,281	232,297,668,281

**Số dư với bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
			VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	64,314,935,785	5,989,741,841
			<u>64,314,935,785</u>	<u>5,989,741,841</u>
<b>Trả trước người bán</b>				
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		Phải thu do giảm giá đồng sau khi chốt	4,028,047,901	-
			<u>4,028,047,901</u>	<u>-</u>
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		Ký quỹ mua đồng	300,000,000,000	-
			<u>300,000,000,000</u>	<u>-</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
**Quý 2/2019**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

**Phải trả người bán**

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	-	161,640,866,008
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gelex	Công ty liên quan	Phải trả dịch vụ xây dựng	-	9,568,002,561
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty liên quan	Phải trả dịch vụ vận chuyển	130,368,220	30,191,885
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL, gia công	55,038,234,692	83,729,537,578
			<b>55,168,602,912</b>	<b>254,968,598,032</b>

**Người mua trả tiền trước**

Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	-	982,518,381
			-	<b>982,518,381</b>

**Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:**

	6 tháng 2019	6 tháng 2018
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	8,619,538,078	6,061,281,681
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát	1,836,000,000	1,214,727,000

**38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2019**

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 năm 2019 (30/06/2019) đến ngày lập Báo cáo tài chính, không có sự kiện gì xảy ra.

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 2/2018, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu quý 2/2018, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

**40. GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG/GIẢM LỢI NHUẬN**

Báo cáo tài chính công ty hợp nhất quý 2 năm 2019 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 169,386 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2018 là 104,952 tỷ đồng, biến động tăng 64,434 tỷ (tương ứng tăng 61,39%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

+ Do giá nguyên liệu đồng thực hiện trong Q2/2019 giảm 5,3 % so với cùng kỳ năm 2018, dẫn đến tỷ trọng giá vốn hàng bán Q2/2019 là 87.08% giảm so với cùng kỳ năm 2018 (90,46%).



*Handwritten signature of Nguyễn Thị Thu Thủy*

*Handwritten signature of Dương Liễu Mai Khanh*

*Handwritten signature of Lê Quang Định*

**Nguyễn Thị Thu Thủy**  
Người lập

**Dương Liễu Mai Khanh**  
Kế toán trưởng

**Lê Quang Định**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 07 năm 2019